

TỔNG CTY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐN
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU CÔNG NGHIỆP

Mã số thuế: 3600259017



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		82.336.009.232	72.359.837.928
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.143.217.826	1.058.854.864
111	1. Tiền		2.143.217.826	1.058.854.864
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	69.500.000.000	52.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		69.500.000.000	52.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.089.328.454	869.015.188
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn		87.590.000	69.862.751
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	5	1.001.738.454	799.152.437
140	IV. Hàng tồn kho	6	9.474.962.952	18.407.263.009
141	1. Hàng tồn kho		9.474.962.952	18.407.263.009
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		128.500.000	24.704.867
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	24.704.867
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	-	-
155	2. Tài sản ngắn hạn khác		128.500.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		110.214.944.261	69.567.832.454
220	II. Tài sản cố định		68.696.626.296	21.356.364.671
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	68.696.626.296	21.356.364.671
222	- Nguyên giá		121.297.733.077	44.231.583.321
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.601.106.781)	(22.875.218.650)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	3.433.393.172	3.125.243.466
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.433.393.172	3.125.243.466
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	35.000.000.000	45.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.000.000.000	45.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.084.924.793	86.224.317
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.084.924.793	86.224.317
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		192.550.953.493	141.927.670.382

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.698.007.334	20.927.670.382
310	L. Nợ ngắn hạn		11.698.007.334	20.927.670.382
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		18.980.000	-
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.347.596.061	482.058.333
314	3. Phải trả người lao động		5.345.338.091	8.737.080.438
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	55.000.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	11	-	892.861.501
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.986.093.182	10.760.670.110
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		180.852.946.159	121.000.000.000
410	L. Vốn chủ sở hữu	12	180.852.946.159	121.000.000.000
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		121.000.000.000	121.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		51.042.842.401	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	1.415.214.263
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.810.103.758	-
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		8.810.103.758	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		192.550.953.493	141.927.670.382

0

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

0

Nguyễn Văn Hùng

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 tháng đầu năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	52.351.365.000	38.428.966.500
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.351.365.000	38.428.966.500
11	4. Giá vốn hàng bán	14	36.399.269.543	27.801.902.183
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.952.095.457	10.627.064.317
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	1.229.143.515	1.651.127.608
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	16	20.000.000	21.900.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	7.410.055.805	8.215.070.071
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.751.183.167	4.041.221.854
31	11. Thu nhập khác	18	757.492.031	47.376.000
32	12. Chi phí khác		27.141.328	17.161.830
40	13. Lợi nhuận khác		730.350.703	30.214.170
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.481.533.870	4.071.436.024
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	1.671.430.112	667.650.007
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.810.103.758</u>	<u>3.403.786.017</u>

Đồng Nai, Ngày 18 tháng 10 năm 2017

0

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

0

Nguyễn Văn Hùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng đầu năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.481.533.870	4.071.436.024
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.478.862.000	1.294.044.234
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.959.494.218)	(1.681.341.778)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.000.901.652	3.684.138.480
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(324.108.399)	395.902.922
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.932.300.057	10.541.460.024
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.688.286.007)	2.275.279.402
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(742.227.669)	(848.297.982)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.656.629.255)	(242.113.042)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			1.725.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.799.472.287)	(5.726.453.330)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.722.478.092	10.081.641.474
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(343.149.706)	(1.196.865.768)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		757.492.031	47.376.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.542.000.000)	(40.023.441.667)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		38.042.000.000	32.223.441.667
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.229.143.515	1.651.127.608
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.856.514.160)	(7.298.362.160)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(781.600.970)	(1.415.214.263)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(781.600.970)	(1.415.214.263)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.084.362.962	1.368.065.051
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.058.854.864	998.356.850

0

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

0

Nguyễn Văn Hùng

Đồng Nai, Ngày 18 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4704000040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 121.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và chăm sóc cao su, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyển môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ, quản lý	04 - 08	năm
- Vườn cây lâu năm	20 - 25	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sản xuất, phí kiểm toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

2.13 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.15 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 5, điều 11, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	323.246.260	42.977.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.819.971.566	1.015.877.864
	2.143.217.826	1.058.854.864

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	69.500.000.000	69.500.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000
	69.500.000.000	69.500.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000

(*) Chi tiết số dư tại ngày 30/09/2017 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Long Khánh, số tiền 19.000.000.000 đồng, lãi suất từ 4,8 đến 6,6%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 16.500.000.000 đồng, lãi suất từ 5,2 đến 5,9%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 32.000.000.000 đồng, lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	35.000.000.000	-	45.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty CP Phát triển Đô thị Tam Phước		-	10.000.000.000	-
	35.000.000.000	-	45.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/09/2017:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản.
Công ty CP Đầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	26,75%	3,33%	Sản xuất nông nghiệp; Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.

5 . PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	82.875.000	555.849.801
Chi phí về cổ phần hóa	918.863.454	243.302.636
Chi trước tiền BHXH cho CNV		
	1.001.738.454	799.152.437

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	590.242.715	-	525.316.980	-
Công cụ, dụng cụ	259.357.017	-	328.309.127	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	702.481.060	-	1.133.347.979	-
Thành phẩm	7.922.882.160	-	16.420.288.923	-
	9.474.962.952	-	18.407.263.009	-

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	7.267.702.298	1.707.036.258	7.042.922.774	643.571.590	27.570.350.401	44.231.583.321
- Mua trong kỳ	-	-	-	35.000.000	-	35.000.000
- Xác định lại giá trị doanh nghiệp	4.625.740.921	-	-	-	73.044.255.609	77.669.996.530
- Thanh lý, nhượng bán	-	(31.625.800)	(550.475.729)	(40.411.000)	(16.334.245)	(638.846.774)
Số dư cuối kỳ	11.893.443.219	1.675.410.458	6.492.447.045	638.160.590	100.598.271.765	121.297.733.077
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.553.996.668	722.051.586	5.056.885.323	247.303.652	13.294.981.421	22.875.218.650
- Khấu hao trong năm	349.277.327	107.461.342	243.691.029	62.643.302	715.789.000	1.478.862.000
- Xác định lại giá trị doanh nghiệp	2.131.088.137	(51.542.863)	(871.273.167)	(61.224.171)	27.736.579.000	28.883.626.936
- Thanh lý, nhượng bán	-	(31.625.800)	(550.475.729)	(40.411.000)	(14.088.276)	(636.600.805)
Số dư cuối kỳ	6.034.362.132	746.344.265	3.878.827.456	208.311.783	41.733.261.145	52.601.106.781
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.713.705.630	984.984.672	1.986.037.451	396.267.938	14.275.368.980	21.356.364.671
Tại ngày cuối kỳ	5.859.081.087	929.066.193	2.613.619.589	429.848.807	58.865.010.620	68.696.626.296

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án trồng cao su tại xã Xuân Tân	2.651.613.000	2.417.596.194
Dự án trồng cao su tại xã Hàng Gòn	727.234.718	653.101.818
Văn phòng đội Tân Định	54.545.454	54.545.454
	3.433.393.172	3.125.243.466

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ, BHXH, phân bổ, sửa chữa chờ phân bổ...	828.451.986	86.224.317
Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ hết giá trị đánh giá lại	383.846.000	-
Giá trị lợi thế kinh doanh	1.872.626.807	-
	3.084.924.793	86.224.317

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	2.255.611.333	1.991.335.986	-	264.275.347
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	456.353.084	1.671.430.112	1.656.629.255	-	471.153.941
Thuế Thu nhập cá nhân	-	25.705.249	851.941.184	773.001.168	-	104.645.265
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.559.840.590	1.052.319.082	-	507.521.508
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	-	482.058.333	6.341.823.219	5.476.285.491	-	1.347.596.061

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả lợi nhuận về Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	-	781.600.970
Các khoản phải trả, phải nộp khác (thuế TNCN 2016 nộp thừa)	-	111.260.531
	-	892.861.501

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	121.000.000.000				121.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	7.139.118.575	7.139.118.575
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	781.600.970	(781.600.970)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.037.837.605)	(6.037.837.605)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(319.680.000)	(319.680.000)
Kết chuyển về Công ty mẹ	-	-	(781.600.970)	-	(781.600.970)
Số dư cuối năm trước	121.000.000.000				121.000.000.000
Số dư đầu năm nay	121.000.000.000				121.000.000.000
Đánh giá lại tài sản để cổ phần hóa (*)	-	51.042.842.401	-	-	51.042.842.401
Lãi trong năm nay	-	-	-	8.810.103.758	8.810.103.758
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	0
Trích quỹ thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	-	0
Số dư cuối năm nay	121.000.000.000	51.042.842.401		8.810.103.758	180.852.946.159

(1) Công ty xếp loại doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

(*) Ngày 22/9/2017 UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 3366/QĐ-UBND về công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su công nghiệp

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>30/09/2017</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>(%)</u>	<u>VND</u>	<u>(%)</u>	<u>VND</u>
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	100,00	121.000.000.000	100,00	121.000.000.000
	<u>100,00</u>	<u>121.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>121.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>- 2017</u>	<u>- 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	121.000.000.000	121.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	121.000.000.000	121.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	121.000.000.000	121.000.000.000

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>9 tháng đầu năm</u>	<u>9 tháng đầu năm</u>
	<u>2017</u>	<u>2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán mù RSS	51.389.700.000	38.043.000.000
Doanh thu bán mù tạp	961.665.000	385.966.500
	<u>52.351.365.000</u>	<u>38.428.966.500</u>

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>9 tháng đầu năm</u>	<u>9 tháng đầu năm</u>
	<u>2017</u>	<u>2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn mù RSS	35.599.339.543	27.505.628.183
Giá vốn mù DRC		-
Giá vốn mù tạp	799.930.000	296.274.000
	<u>36.399.269.543</u>	<u>27.801.902.183</u>

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>9 tháng đầu năm</u>	<u>9 tháng đầu năm</u>
	<u>2017</u>	<u>2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	1.229.143.515	1.051.127.608
Cổ tức, lợi nhuận được chia		600.000.000
	<u>1.229.143.515</u>	<u>1.651.127.608</u>

16 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		11.900.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.000.000	10.000.000
	20.000.000	21.900.000

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	423.418.136	455.930.627
Chi phí nhân công	4.614.089.483	4.827.675.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	222.254.000	269.798.234
Thuế, phí, lệ phí	517.437.247	1.185.815.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.116.763	144.723.808
Chi phí khác bằng tiền	1.339.740.176	1.331.126.442
	7.410.055.805	8.215.070.071

18 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	713.242.031	-
Thu nhập từ bồi thường cây cao su nằm ngoài hành lang lưới điện		-
Thu nhập khác	44.250.000	47.376.000
	757.492.031	47.376.000

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.481.533.870	4.071.436.024
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.126.603	-
+ Chi phí không hợp lệ	6.126.603	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	(600.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(600.000.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	10.487.660.473	3.471.436.024
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	8.522.039.652	2.390.094.246
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	1.965.620.821	1.081.341.778
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.671.430.112	574.782.493
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 15%)	1.278.305.948	358.514.137
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	393.124.164	216.268.356
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	92.867.514
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.671.430.112	667.650.007

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	456.353.084	(27.742.777)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.656.629.255)	(242.113.042)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	471.153.941	397.794.188

20 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.143.217.826	-	1.058.854.864	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.001.738.454	-	799.152.437	-
Các khoản cho vay	69.500.000.000	-	52.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	35.000.000.000	-	45.000.000.000	-
	107.644.956.280	-	98.858.007.301	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	18.980.000	892.861.501
Chi phí phải trả	-	55.000.000
	18.980.000	947.861.501

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.143.217.826	-	-	2.143.217.826
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.001.738.454	-	-	1.001.738.454
Các khoản cho vay	69.500.000.000	-	-	69.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
	72.644.956.280	-	35.000.000.000	107.644.956.280
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.058.854.864	-	-	1.058.854.864
Phải thu khách hàng, phải thu khác	799.152.437	-	-	799.152.437
Các khoản cho vay	52.000.000.000	-	-	52.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000
	53.858.007.301	-	45.000.000.000	98.858.007.301

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	892.861.501	-	-	892.861.501
Chi phí phải trả	55.000.000	-	-	55.000.000
	947.861.501	-	-	947.861.501

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Đồng Nai, Ngày 18 tháng 10 năm 2017

0

Kế toán trưởng



0

Nguyễn Văn Hùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

9 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: đồng

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	42.977.000		31.506.721.448	31.226.452.188	323.246.260	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.015.877.864		96.147.190.256	95.343.096.554	1.819.971.566	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	52.000.000.000		45.542.000.000	28.042.000.000	69.500.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	-		3.775.900.000	3.775.900.000	-	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	24.704.867		347.063.457	371.768.324	-	
138	Phải thu khác	799.152.437		710.504.818	507.918.801	1.001.738.454	
141	Tạm ứng	-		351.870.000	223.370.000	128.500.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	525.316.980		4.372.539.270	4.307.613.535	590.242.715	
153	Công cụ, dụng cụ	328.309.127		779.887.636	848.839.746	259.357.017	
154DRC	Chi phí sản xuất, kd dở dang DRC	-		22.270.832.382	22.270.832.382	-	
154RSS	Chi phí sản xuất, kd dở dang RSS	1.097.840.611		26.643.565.861	27.101.932.780	639.473.692	
154Trảm	Chi phí sản xuất, kd dở dang trảm	35.507.368		27.500.000	-	63.007.368	
155RSS	Thành phẩm	16.420.288.923		27.101.932.780	35.599.339.543	7.922.882.160	
211	TSCĐ hữu hình	44.231.583.321		77.704.996.530	638.846.774	121.297.733.077	
214	Hao mòn TSCĐ		22.875.218.650	636.600.805	30.362.488.936		52.601.106.781
228	Đầu tư khác	45.000.000.000		-	10.000.000.000	35.000.000.000	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	3.125.243.466	-	308.149.706	-	3.433.393.172	
241TĐ	XDCB dở dang TĐ	653.101.818		74.132.900	-	727.234.718	
241XL	XDCB dở dang XL	2.417.596.194		234.016.806	-	2.651.613.000	
241XLTB	XDCB dở dang XLTB	54.545.454		-	-	54.545.454	
242	Chi phí trả trước	86.224.317		7.450.934.401	4.452.233.925	3.084.924.793	



SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
331	Phải trả cho người bán	69.862.751		887.507.925	888.760.676	68.610.000	
333	Thuế và các khoản phải nộp N/nước	-	482.058.333	5.938.717.689	6.804.255.417	-	1.347.596.061
3331	Thuế GTGT đầu ra	-	-	2.345.507.653	2.609.783.000		264.275.347
3334	Thuế TNDN	-	456.353.084	1.656.629.255	1.671.430.112		471.153.941
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	25.705.249	884.261.699	963.201.715		104.645.265
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.052.319.082	1.559.840.590		507.521.508
3338	Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	
334	Phải trả người lao động	-	8.737.080.438	23.835.138.347	20.443.396.000		5.345.338.091
335	Chi phí phải trả	-	55.000.000	448.188.000	393.188.000	-	
338	Phải trả và phải nộp khác	-	892.861.501	5.370.493.310	4.477.631.809	-	
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	10.760.670.110	5.774.576.928	-	-	4.986.093.182
3531	Quỹ khen thưởng	-	5.234.895.630	1.806.458.700	-		3.428.436.930
3532	Quỹ phúc lợi	-	5.201.780.743	3.806.118.228	-		1.395.662.515
3534	Quỹ thưởng BQL điều hành công ty	-	323.993.737	162.000.000	-		161.993.737
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	121.000.000.000	-	-		121.000.000.000
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-		-	51.042.842.401		51.042.842.401
421	Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	8.810.103.758	-	8.810.103.758
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	-		-	-	-	
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	-		-	8.810.103.758		8.810.103.758
441	Nguồn vốn đầu tư XD CB	-		-	-	-	
511	Doanh thu bán hàng và c/cấp DV	-	-	52.351.365.000	52.351.365.000	-	-
511RSS	Doanh thu bán hàng RSS	-		51.389.700.000	51.389.700.000	-	
511Tạp	Doanh thu bán hàng TẠP	-		961.665.000	961.665.000	-	
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-		1.229.143.515	1.229.143.515	-	
621	Chi phí NL, VL trực tiếp	-		3.068.048.409	3.068.048.409	-	
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-		18.640.597.073	18.640.597.073	-	
627	Chi phí sản xuất chung	-		4.934.920.379	4.934.920.379	-	
632	Giá vốn hàng bán	-	-	36.399.269.543	36.399.269.543	-	
632RSS	Giá vốn hàng bán RSS	-		35.599.339.543	35.599.339.543	-	



SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
632TẠP	Giá vốn hàng bán TẠP	-		799.930.000	799.930.000	-	
635	Chi phí tài chính	-		-	-	-	
641	Chi phí bán hàng	-		20.000.000	20.000.000	-	
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-		7.410.055.805	7.410.055.805	-	
711	Thu nhập khác	-		782.950.000	782.950.000	-	
811	Chi phí khác	-		52.599.297	52.599.297	-	
821	Chi phí thuế TNDN	-	-	1.671.430.112	1.671.430.112	-	
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-		1.671.430.112	1.671.430.112	-	
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-		-	-	-	
911RSS	Xác định kết quả kinh doanh RSS	-		51.389.700.000	51.389.700.000	-	
911TẠP	Xác định kết quả kinh doanh TẠP	-		961.665.000	961.665.000	-	
911TC	Xác định kết quả kinh doanh TC	-		1.229.143.515	1.229.143.515	-	
911#	Xác định kết quả kinh doanh	-		782.950.000	782.950.000	-	
	TỔNG CỘNG	164.802.889.032	164.802.889.032	568.859.649.197	568.859.649.197	245.133.080.274	245.133.080.274

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đăng Tấn

